



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận 0103018458 ngày 23 tháng 7 năm 2007
Đăng ký Kinh doanh số

Giấy Chứng nhận 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2011
Đăng ký Doanh nghiệp số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 1 tháng 8 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016
Đăng ký Đầu tư số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--------------|
| Nguyễn Thanh Hà | Chủ tịch |
| Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Chủ tịch |
| Nguyễn Thanh Hùng | Phó Chủ tịch |
| Chu Việt Cường | Thành viên |
| Lưu Đức Khánh | Thành viên |
| Đình Việt Phương | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|--------------------|
| Nguyễn Thị Phương Thảo | Tổng Giám đốc |
| Lưu Đức Khánh | Giám đốc Điều hành |
| Nguyễn Đức Tâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Lương Thế Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| Đình Việt Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Thị Thúy Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Tô Việt Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Đức Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Trần Hoài Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Đỗ Xuân Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Hồ Ngọc Yến Phương | Phó Tổng Giám đốc |

(từ ngày 3 tháng 11 năm 2018)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Trần Dương Ngọc Thảo
Đoàn Thu Hương
Phạm Văn Đầu

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh
Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 4 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành **05 APR 2019** được trình bày từ trang 6 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00446-19-1




Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc


Chong Kwang Puay

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh,

05 APR 2019

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 16.727.030.230.311 | 15.198.000.906.647 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 7.156.359.241.738 | 6.436.910.324.903 |
| Tiền | 111 | | 3.640.399.241.738 | 2.399.700.324.903 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.515.960.000.000 | 4.037.210.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6(a) | 815.500.000.000 | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 990.000.000.000 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (174.500.000.000) | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7.931.509.214.723 | 8.180.340.974.636 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 1.220.013.565.836 | 420.236.270.174 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8(a) | 129.927.091.931 | 90.275.878.162 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9(a) | 6.581.568.556.956 | 7.669.828.826.300 |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 468.729.305.585 | 267.181.519.500 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 354.932.468.265 | 313.568.087.608 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14(a) | 299.977.931.225 | 218.461.780.633 |
| Thuế phải thu Nhà Nước | 153 | 16(b) | 54.954.537.040 | 95.106.306.975 |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 19.955.201.908.719 | 13.967.791.166.361 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.575.666.223.835 | 7.151.147.568.526 |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 8(b) | 701.500.000.000 | 701.500.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 9(b) | 9.874.166.223.835 | 6.449.647.568.526 |
| Tài sản cố định | 220 | | 1.645.095.006.520 | 1.528.472.334.559 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 1.642.189.535.533 | 1.523.538.521.104 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.934.434.945.327 | 1.676.846.302.493 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (292.245.409.794) | (153.307.781.389) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 2.905.470.987 | 4.933.813.455 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 29.077.618.155 | 29.077.618.155 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (26.172.147.168) | (24.143.804.700) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.175.977.845.586 | 193.431.223.060 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 1.175.977.845.586 | 193.431.223.060 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 77.424.629.818 | 77.424.629.818 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | 6(b) | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | 6(b) | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | 6(b) | 7.868.448.000 | 7.868.448.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 6(c) | 556.181.818 | 556.181.818 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.481.038.202.960 | 5.017.315.410.398 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14(b) | 6.481.038.202.960 | 5.017.315.410.398 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 36.682.232.139.030 | 29.165.792.073.008 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 30.422.594.983.854 | 23.484.822.352.462 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 20.326.158.485.235 | 16.340.000.178.511 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 913.707.485.181 | 552.067.306.745 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 731.957.225.384 | 440.186.208.976 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 16(a) | 204.303.773.014 | 93.692.330.950 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 1.911.683.033.277 | 1.343.336.413.171 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 18 | 2.732.382.333.601 | 1.964.462.207.817 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 6.963.402.316.712 | 3.582.015.475.690 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 20(a) | 4.957.780.032.953 | 6.897.226.897.293 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 21 | 1.910.942.285.113 | 1.467.013.337.869 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 10.096.436.498.619 | 7.144.822.173.951 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 5.658.606.820 | 5.905.373.020 |
| Vay dài hạn | 338 | 20(b) | 572.231.674.577 | 626.905.284.322 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 22 | 374.787.926.130 | 147.546.321.044 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 21 | 9.143.758.291.092 | 6.364.465.195.565 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 6.259.637.155.176 | 5.680.969.720.546 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 6.259.637.155.176 | 5.680.969.720.546 |
| Vốn cổ phần | 411 | 24 | 5.416.113.340.000 | 4.513.432.840.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 245.949.492.805 | 245.949.492.805 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 597.574.322.371 | 921.587.387.741 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 36.682.232.139.030 | 29.165.792.073.008 |

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chínhLuu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2018 VND | 2017 VND |
|--|-----------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | 33.866.663.626.058 | 22.643.635.566.720 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | 28 | 29.081.230.936.008 | 19.332.152.371.327 |
| Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11) | 20 | | 4.785.432.690.050 | 3.311.483.195.393 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 317.974.861.113 | 119.177.084.027 |
| Chi phí tài chính | 22 | 30 | 917.353.597.510 | 520.491.970.943 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 257.505.446.656 | 237.597.428.875 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 868.275.625.696 | 654.224.092.692 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 278.263.940.261 | 214.833.658.781 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 3.039.514.387.696 | 2.041.110.557.004 |
| Thu nhập khác | 31 | | 5.872.706.313 | 5.742.377.818 |
| Chi phí khác | 32 | | 107.090.542 | 1.522.911.752 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 5.765.615.771 | 4.219.466.066 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 3.045.280.003.467 | 2.045.330.023.070 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 34 | 253.461.727.751 | 163.475.878.977 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 34 | 227.241.605.086 | 65.074.981.322 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 2.564.576.670.630 | 1.816.779.162.771 |

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2018 VND | 2017 VND |
|--|--------------|--------------------------|----------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 3.045.280.003.467 | 2.045.330.023.070 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 146.219.233.505 | 94.786.011.086 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 174.500.000.000 | - |
| Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng | 03 | 434.733.395.693 | 277.580.251.779 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 50.614.755.161 | 5.314.290.289 |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 05 | (208.253.201.298) | (69.917.578.051) |
| Thu nhập cổ tức | 05 | (2.832.636.000) | (4.481.015.376) |
| Lãi từ thanh lý các công ty con | 05 | (16.271.500.000) | - |
| Xóa sổ tài sản cố định | 05 | 10.506.525.264 | - |
| Chi phí lãi vay | 06 | 257.505.446.656 | 237.597.428.875 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 3.892.002.022.448 | 2.586.209.411.672 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (4.120.317.632.175) | (1.933.893.117.574) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (201.547.786.085) | (129.251.222.745) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 3.641.557.158.774 | 3.634.460.002.442 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 2.077.145.525.269 | 1.344.434.895.541 |
| | | 5.288.839.288.231 | 5.501.959.969.336 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (254.235.592.773) | (236.852.306.374) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (108.000.000.000) | (317.032.958.814) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | 4.926.603.695.458 | 4.948.074.704.148 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (798.424.965.557) | (296.741.327.382) |
| Đặt cọc mua máy bay, tiền thuần | 21 | 1.545.988.562.283 | (2.296.535.249.533) |
| Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác | 25 | (1.132.840.350.000) | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay | 27 | 206.055.648.390 | 64.169.619.717 |
| Tiền thu cổ tức nhận được | 27 | 2.832.636.000 | 3.068.690.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | (176.388.468.884) | (2.526.038.267.198) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2018 VND | 2017 VND |
|---|--------------|----------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | 1.759.382.332.805 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 33.529.973.247.843 | 25.899.054.643.065 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (35.527.608.459.899) | (25.184.711.574.405) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | (2.016.955.829.400) | (876.827.065.550) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | (4.014.591.041.456) | 1.596.898.335.915 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 735.624.185.118 | 4.018.934.772.865 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 6.436.910.324.903 | 2.425.043.160.136 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | (16.175.268.283) | (7.067.608.098) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5) | 70 | 7.156.359.241.738 | 6.436.910.324.903 |

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính




Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 3.853 nhân viên (1/1/2018: 3.048 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận như là các khoản phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất để mua tài sản cố định, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ tàu bay và các bộ phận | 10 – 20 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến hết thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay (“MPD”), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Dự phòng chi phí bảo dưỡng tàu bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé tàu bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và trong cửa hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé tàu bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(iii) Doanh thu cho thuê chuyến bay

Doanh thu cho thuê chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vi) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 27 và Thuyết minh 28 của báo cáo tài chính riêng. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

| | 2018 | 2017 |
|----------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trong Việt Nam | 17.680.771.405.478 | 14.191.213.337.436 |
| Ngoài Việt Nam | 16.185.892.220.580 | 8.452.422.229.284 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 33.866.663.626.058 | 22.643.635.566.720 |

Tài sản và chỉ tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 7.979.150.266 | 8.689.414.366 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.632.420.091.472 | 2.391.010.910.537 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.515.960.000.000 | 4.037.210.000.000 |
| | 7.156.359.241.738 | 6.436.910.324.903 |

Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm từ 5,5% đến 8,3% trong năm (2017: từ 5,3% đến 5,5%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 1.749 tỷ VND (1/1/2018: 3.384 tỷ VND) và chứng chỉ tiền gửi với số tiền là 700 tỷ VND (1/1/2018: không) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan với các điều khoản giao dịch thông thường.

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: không) như sau:

| | | 31/12/2018 | | |
|---------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | | VND | VND | VND |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 50.000.000 | 990.000.000.000 | 174.500.000.000 | 815.500.000.000 |

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|---|---|----------------|---|----------------|
| | % Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết | VND | % Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết | VND |
| Đầu tư góp vốn vào các công ty con | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo | 90% | 9.000.000.000 | 90% | 9.000.000.000 |
| ▪ Vietjet Air IVB No. I Limited | 100% | - | 100% | - |
| ▪ Vietjet Air IVB No. II Limited | 100% | - | 100% | - |
| ▪ Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. | 100% | - | 100% | - |
| ▪ Vietjet Air Ireland No. 1 Limited | 100% | - | 100% | - |
| | | 9.000.000.000 | | 9.000.000.000 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | | | | |
| ▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited | 9% | - | 9% | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh | 10% | 60.000.000.000 | 10% | 60.000.000.000 |
| | | 60.000.000.000 | | 60.000.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 4% | 7.868.448.000 | 4% | 7.868.448.000 |
| | | 7.868.448.000 | | 7.868.448.000 |

Trong năm 2018, Công ty đã thành lập 3 công ty con gồm Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited, Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited và Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited ở Ireland. Hoạt động chính của các công ty này là cho thuê tàu bay. Sau đó, các công ty con này đã được thanh lý với tổng giá trị thanh lý là 16.271.500.000 VND.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

| Tên | Thuyết minh | Nơi thành lập | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | Các hoạt động chính |
|--|--------------------|------------------------|---|---|
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo | (a) | Việt Nam | Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014 | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và dịch vụ liên quan. |
| Vietjet Air IVB No. I Limited | (a) | British Virgin Islands | Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014 | Kinh doanh và cho thuê máy bay. |
| Vietjet Air IVB No. II Limited | (a) | British Virgin Islands | Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014 | Kinh doanh và cho thuê máy bay. |
| Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. | (a) | Singapore | Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014 | Kinh doanh máy bay. |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited | (a) | Ireland | Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014 | Kinh doanh và cho thuê máy bay. |
| Công ty liên kết | | | | |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited | (a)/(b) /(c) | Thái Lan | Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013 | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác. |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh | (b) | Việt Nam | Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không |

- (a) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty vẫn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (b) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.
- (c) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited. và Asia Aero Services and Infrastructure Co., Ltd. về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited lên 38% trước 2021. Giá mua của các cổ phần này bằng với mệnh giá.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn | | |
| ▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư | 556.181.818 | 556.181.818 |
| | | |

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Hangzhou BaoLi Co., Ltd | 183.193.236.698 | 272.727.107.003 |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited | 380.546.402.153 | - |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo | - | 19.272.766.423 |
| World Go International Co., Ltd | 38.456.118.847 | 20.050.350.612 |
| Các khách hàng khác | 617.817.808.138 | 108.186.046.136 |
| | 1.220.013.565.836 | 420.236.270.174 |

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các công ty con và công ty liên kết | | |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited | 380.546.402.153 | - |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo | - | 19.272.766.423 |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited | 9.946.260.000 | 192.134.116 |
| Các bên liên quan khác | | |
| World Go International Co., Ltd | 38.456.118.847 | 20.050.350.612 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 8.186.200 | 60.199.199 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bắc Mỹ An | 25.738.288 | 3.432.000 |
| | | |

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các bên liên quan | | |
| Trả trước cho xây dựng tòa nhà văn phòng cho Công ty Cổ phần Kiến trúc Tư vấn và Quản lý Đông Dương, một bên liên quan | - | 14.601.834.620 |
| Các bên thứ ba | | |
| Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ | 86.093.582.599 | 6.124.891.332 |
| Trả trước khác | 43.833.509.332 | 69.549.152.210 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 129.927.091.931 | 90.275.878.162 |
| | <hr/> | <hr/> |

Các khoản trả trước cho một bên liên quan không được bảo đảm và không hưởng lãi.

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Hợp đồng hợp tác đầu tư | 701.500.000.000 | 701.500.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

Trả trước cho người bán dài hạn phản ánh khoản đóng góp của Công ty để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư tại số 18E Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TĐĐB ngày 2 tháng 6 năm 2016 hợp tác với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình. Công ty sẽ được nhận 15.547 m² diện tích văn phòng và 13.409 m² diện tích khu dân cư và sử dụng các khu vực này làm văn phòng và ký túc xá của Công ty.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các bên liên quan | | |
| Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết | 836.386.005.056 | 475.913.444.890 |
| Khoản phải thu khác từ Angelica Holding Limited, một bên liên quan (Thuyết minh 9(b)) | 147.875.000.000 | - |
| Phải thu thanh lý các công ty con từ Angelica Aircraft Assets Limited, một bên liên quan | 16.271.500.000 | - |
| Chi phí trả hộ Vietjet Air Ireland No. 1 Limited, một công ty con | 1.242.754.552 | 33.572.214.056 |
| Chi phí trả hộ Vietjet Air Singapore Pte. Ltd., một công ty con | 1.311.400.251 | - |
| Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited, một bên liên quan | 13.457.758.507 | - |
| Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited, một bên liên quan | 11.492.488.965 | - |
| Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited, một bên liên quan | 10.822.745.608 | - |
| Cổ tức phải thu từ Vietjet Air IVB No. I Limited, một công ty con | - | 1.412.325.376 |
| Các bên thứ ba | | |
| Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo | 3.475.240.954.627 | 5.299.354.253.466 |
| Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay | 1.184.688.761.520 | 1.620.541.614.727 |
| Đặt cọc mua cổ phiếu | 142.840.350.000 | - |
| Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê | 237.582.261.399 | 36.240.516.195 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 144.766.041.739 | 68.024.109.022 |
| Khoản chiết khấu mua hàng phải thu | 229.106.136.065 | 22.755.445.167 |
| Phải thu sửa chữa khoang tàu bay | 5.959.839.053 | 9.030.285.032 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay | 9.651.580.686 | 7.454.027.778 |
| Đặt cọc ngắn hạn khác | 75.463.939.580 | 52.829.252.297 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 37.409.039.348 | 42.701.338.294 |
| | 6.581.568.556.956 | 7.669.828.826.300 |

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các bên liên quan | | |
| Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết (*) | 468.344.946.987 | 468.344.946.987 |
| Khoản phải thu khác từ Angelica Holding Limited, một bên liên quan (**) | 295.750.000.000 | - |
| Đặt cọc thuê tàu bay cho Apricot Aircraft Assets Limited, một bên liên quan (***) | 36.844.236.000 | 36.064.548.000 |
| Đặt cọc quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê cho Apricot Aircraft Assets Limited, một bên liên quan (***) | 109.056.626.997 | - |
| Các bên thứ ba | | |
| Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo | 2.407.437.182.227 | 2.129.312.445.671 |
| Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê | 5.460.891.081.018 | 2.931.845.978.926 |
| Đặt cọc thuê tàu bay | 1.046.702.306.276 | 832.941.542.209 |
| Phải thu dài hạn khác | 49.139.844.330 | 51.138.106.733 |
| | 9.874.166.223.835 | 6.449.647.568.526 |

- (*) Theo thỏa thuận gia hạn trong năm 2018, thời hạn thu hồi của khoản phải thu 468 tỷ VND từ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (**) Khoản phải thu khác từ một bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thanh toán trong thời gian 3 năm.
- (***) Theo hợp đồng thuê, các khoản đặt cọc cho một bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ được hoàn trả cho Công ty tại ngày kết thúc hợp đồng thuê cho khoản đặt cọc thuê tàu bay và tại ngày hoàn thành việc bảo dưỡng theo yêu cầu của tàu bay thuê.

10. Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|--------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công cụ và dụng cụ | 461.585.964.571 | - | 257.446.699.070 | - |
| Hàng hóa | 7.143.341.014 | - | 9.734.820.430 | - |
| | 468.729.305.585 | - | 267.181.519.500 | - |

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Tàu bay và các bộ phận VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|---|--|---------------------------------------|---|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.512.821.016.821 | 127.618.469.944 | 18.364.787.263 | 18.042.028.465 | 1.676.846.302.493 |
| Tăng trong năm | - | 68.709.091 | 5.852.256.182 | - | 5.920.965.273 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 267.427.465.457 | - | - | - | 267.427.465.457 |
| Xóa sổ | - | (15.759.787.896) | - | - | (15.759.787.896) |
| Phân loại lại | 89.191.017.104 | (89.438.755.115) | (249.400.000) | 497.138.011 | - |
| Số dư cuối năm | 1.869.439.499.382 | 22.488.636.024 | 23.967.643.445 | 18.539.166.476 | 1.934.434.945.327 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 108.488.921.775 | 21.791.642.892 | 12.429.342.901 | 10.597.873.821 | 153.307.781.389 |
| Khấu hao trong năm | 132.898.756.976 | 5.622.826.009 | 2.874.487.207 | 2.794.820.845 | 144.190.891.037 |
| Xóa sổ | - | (5.253.262.632) | - | - | (5.253.262.632) |
| Phân loại lại | 6.920.458.456 | (5.598.580.164) | (1.904.265.674) | 582.387.382 | - |
| Số dư cuối năm | 248.308.137.207 | 16.562.626.105 | 13.399.564.434 | 13.975.082.048 | 292.245.409.794 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.404.332.095.046 | 105.826.827.052 | 5.935.444.362 | 7.444.154.644 | 1.523.538.521.104 |
| Số dư cuối năm | 1.621.131.362.175 | 5.926.009.919 | 10.568.079.011 | 4.564.084.428 | 1.642.189.535.533 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá là 19.860 triệu VND (1/1/2018: 15.990 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 781.624 triệu VND (1/1/2018: 851.835 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

12. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND |
|-------------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 29.077.618.155 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 24.143.804.700 |
| Phân bổ trong năm | 2.028.342.468 |
| Số dư cuối năm | 26.172.147.168 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 4.933.813.455 |
| Số dư cuối năm | 2.905.470.987 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 20.627 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 10.989 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2018 | 2017 |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 193.431.223.060 | 180.956.604.239 |
| Tăng trong năm | 1.566.189.996.094 | 771.863.370.418 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (267.427.465.457) | (568.218.193.400) |
| Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác | (316.215.908.111) | (191.170.558.197) |
| | 1.175.977.845.586 | 193.431.223.060 |

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 31.729 triệu VND (2017: 34.905 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Mua tàu bay và các bộ phận | 675.478.775.495 | 168.518.291.792 |
| Trung tâm đào tạo và nghiên cứu kỹ thuật hàng không | 500.499.070.091 | 24.912.931.268 |
| | 1.175.977.845.586 | 193.431.223.060 |

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê tàu bay trả trước | 280.592.905.482 | 201.055.142.423 |
| Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước | 19.375.890.925 | 14.643.249.582 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 9.134.818 | 2.763.388.628 |
| | 299.977.931.225 | 218.461.780.633 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND | Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND | Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND | Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND | Tổng VND |
|-------------------|-------------------------------------|---|--|--|---------------------|
| Số dư đầu năm | 4.453.797.069.491 | 320.711.118.911 | 105.897.995.444 | 136.909.226.552 | 5.017.315.410.398 |
| Tăng trong năm | 3.267.477.527.187 | 354.906.941.236 | 111.933.122.275 | 50.032.257.667 | 3.784.349.848.365 |
| Phân bổ trong năm | (1.694.693.404.561) | (109.635.394.473) | (136.969.273.440) | (73.401.312.675) | (2.014.699.385.149) |
| Xóa số trong năm | (305.927.670.654) | - | - | - | (305.927.670.654) |
| Phân loại lại | - | - | 27.575.655.996 | (27.575.655.996) | - |
| Số dư cuối năm | 5.720.653.521.463 | 565.982.665.674 | 108.437.500.275 | 85.964.515.548 | 6.481.038.202.960 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn:

| | 31/12/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND | 1/1/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND |
|--|---|---|
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | 358.790.499.261 | 25.305.914.761 |
| Hamilton Sundstrand | 106.774.686.440 | - |
| Lufthansa Technik Aktiengesellschaft | 85.225.886.410 | - |
| SR Technics Switzerland Ltd | 67.645.408.624 | 107.542.055.719 |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam The Civil Aviation Administration of China's Settlement Center | - | 93.936.585.717 |
| Các nhà cung cấp khác | 52.386.483.371 | 65.201.167.522 |
| | 242.884.521.075 | 260.081.583.026 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 913.707.485.181 | 552.067.306.745 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2018 VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Số đã cần trừ VND | 31/12/2018 VND |
|----------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 69.538.847.813 | 1.755.808.129.668 | (553.652.982.840) | (1.204.521.756.090) | 67.172.238.551 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 24.153.483.137 | 418.664.182.548 | (412.618.517.841) | - | 30.199.147.844 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | - | 91.368.602.014 | (89.746.174.111) | (1.622.427.903) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 253.461.727.751 | (108.000.000.000) | (38.529.341.132) | 106.932.386.619 |
| Các loại thuế khác | - | 832.167.066 | (832.166.166) | (900) | - |
| | 93.692.330.950 | 2.520.134.809.047 | (1.164.849.840.958) | (1.244.673.526.025) | 204.303.773.014 |

(b) Thuế phải thu Nhà nước

| | 1/1/2018 VND | Số đã cần trừ VND | 31/12/2018 VND |
|----------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 56.576.964.943 | (1.622.427.903) | 54.954.537.040 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 38.529.341.132 | (38.529.341.132) | - |
| Các loại thuế khác | 900 | (900) | - |
| | 95.106.306.975 | (40.151.769.935) | 54.954.537.040 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả ngắn hạn ngắn hạn**

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí liên quan đến tàu bay | 1.585.492.948.464 | 1.111.983.250.562 |
| Chi phí bảo trì | 137.923.043.709 | 98.874.443.293 |
| Lương tháng 13 | 44.139.020.226 | 45.457.925.690 |
| Chi phí lãi vay | 8.878.860.783 | 5.609.006.900 |
| Chi phí khác | 135.249.160.095 | 81.411.786.726 |
| | 1.911.683.033.277 | 1.343.336.413.171 |

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo | 2.732.382.333.601 | 1.964.462.207.817 |

19. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các bên liên quan | | |
| Tiền bán tàu bay thu hộ cho Vietjet Air IVB No. I Limited, một công ty con | 4.741.429.139.113 | 1.818.783.634.275 |
| Sử dụng khoản giảm giá mua hàng của Vietjet Air IVB No. I Limited, một công ty con | 560.427.025.373 | 583.038.341.956 |
| Tiền bán tàu bay thu hộ cho Vietjet Air IVB No. II Limited, một công ty con | 78.359.824.800 | 77.708.199.075 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | 59.290.521.050 | 90.337.114.450 |
| Phải trả cho Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết | 12.717.070.372 | - |
| Phí tư vấn phải trả cho Công ty Cổ phần Sovico, một bên liên quan | 7.306.110.821 | 825.867.722 |
| Các bên thứ ba | | |
| Lệ phí sân bay phải trả | 959.306.960.036 | 725.686.963.581 |
| Đặt cọc ngắn hạn đã nhận | 487.358.535.248 | 281.103.539.996 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 57.207.129.899 | 4.531.814.635 |
| | 6.963.402.316.712 | 3.582.015.475.690 |

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2018 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Biến động trong năm Hoàn trả VND | Đánh giá lại VND | 31/12/2018 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND |
|--|---|---------------------------|---|-----------------------------------|---|
| Vay ngắn hạn | 6.831.894.847.293 | 33.529.973.247.843 | (35.462.276.409.899) | (7.143.702.284) | 4.892.447.982.953 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)) | 65.332.050.000 | 65.332.050.000 | (65.332.050.000) | - | 65.332.050.000 |
| | 6.897.226.897.293 | 33.595.305.297.843 | (35.527.608.459.899) | (7.143.702.284) | 4.957.780.032.953 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| Bên cho vay | Loại tiền | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|------------------|---------------------------|-------------------------|
| Các khoản vay được đảm bảo | | | |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan | | | |
| Khoản vay 1 | USD | 1.224.380.942.780 | 873.584.591.673 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | |
| Khoản vay 2 | VND | - | 1.913.772.674.679 |
| Khoản vay 3 | USD | - | 1.071.313.513.020 |
| Các khoản vay không được đảm bảo | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Satona, một bên liên quan | | | |
| Khoản vay 4 | VND | 150.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Hướng Dương Sunny, một bên liên quan | | | |
| Khoản vay 5 | VND | 300.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | | | |
| Khoản vay 6 | VND | - | 141.151.969.667 |
| Khoản vay 7 | USD | - | 386.495.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | | | |
| Khoản vay 8 | VND | 1.364.639.205.779 | 1.029.431.351.660 |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | | | |
| Khoản vay 9 | USD | - | 325.269.962.608 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | | | |
| Khoản vay 10 | USD | - | 529.374.865.825 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam | | | |
| Khoản vay 11 | VND | 22.484.736.412 | 561.500.918.161 |
| Ngân hàng Citibank, N.A, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | | | |
| Khoản vay 12 | VND | 317.121.228.150 | - |
| Ngân hàng United Overseas Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | | | |
| Khoản vay 13 | VND | 135.467.261.751 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | | | |
| Khoản vay 14 | VND | 1.378.354.608.081 | - |
| | | 4.892.447.982.953 | 6.831.894.847.293 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong năm, các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 4,6% đến 5,0% (2017: 4,8% đến 5,5%) cho các khoản vay bằng VND và 2,7% (2017: 1,4% đến 3,5%) cho các khoản vay bằng USD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản vay 1 được bảo đảm bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính là 4.997 tỷ VND (1/1/2018: nguồn thu ước tính từ bán vé máy bay là 1.440 tỷ VND và các khoản tương đương tiền là 300 tỷ VND).

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018, khoản vay 2 và khoản vay 3 được bảo đảm bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 267 tỷ VND.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

| Bên cho vay | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|------------------|-------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân đội | USD | LIBOR 6 tháng + 2,7% | 2017 – 2028 | 637.563.724.577 | 692.237.334.322 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a)) | | | | (65.332.050.000) | (65.332.050.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | 572.231.674.577 | 626.905.284.322 |

Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 24 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Theo Hợp đồng Nguyên tắc số 24012017/HDNT/MB-VJ ngày 24 tháng 1 năm 2017 giữa Công ty và bên cho vay, Công ty cũng tham gia vào giao dịch hoán đổi tiền tệ và lãi suất với bên cho vay nhằm quản trị ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá và lãi suất của khoản vay này. Theo Hợp đồng này, Công ty sẽ nhận USD từ bên cho vay để thanh toán khoản nợ gốc và tiền lãi liên quan; và trả VND tương đương cho bên cho vay theo tỷ giá cố định là 22.575 VND/USD và lãi suất năm cố định là 7,5% cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 1 năm 2017 đến ngày 13 tháng 12 năm 2019. Các khoản thanh toán được thực hiện vào cuối mỗi kỳ sáu tháng và ngày thanh toán đầu tiên là ngày 13 tháng 6 năm 2017.

Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|---------------------------|-------------------------|
| Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 11) | 781.624.125.287 | 851.835.624.577 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Dự phòng**

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

| | Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND | Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND | Tổng VND |
|---|---|---|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 7.351.347.211.467 | 480.131.321.967 | 7.831.478.533.434 |
| Dự phòng lập trong năm | 3.267.477.527.187 | 354.906.941.236 | 3.622.384.468.423 |
| Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu | 390.473.266.958 | 44.260.128.735 | 434.733.395.693 |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (777.541.609.892) | - | (777.541.609.892) |
| Dự phòng xóa sổ trong năm | (153.811.558.700) | (76.074.883.222) | (229.886.441.922) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 173.532.230.469 | - | 173.532.230.469 |
| Số dư cuối năm | 10.251.477.067.489 | 803.223.508.716 | 11.054.700.576.205 |
| Ngắn hạn | 1.910.942.285.113 | - | 1.910.942.285.113 |
| Dài hạn | 8.340.534.782.376 | 803.223.508.716 | 9.143.758.291.092 |
| | 10.251.477.067.489 | 803.223.508.716 | 11.054.700.576.205 |

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Dự phòng phải trả | 2.210.940.115.241 | 1.419.594.372.900 |
| Chi phí phải trả | 43.733.453.444 | 41.976.111.780 |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.254.673.568.685 | 1.461.570.484.680 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | | |
| Chi phí trả trước dài hạn | (1.257.327.237.428) | (852.802.825.175) |
| Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê | (1.350.927.293.907) | (748.423.357.259) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (21.206.963.480) | (7.890.623.290) |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (2.629.461.494.815) | (1.609.116.805.724) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần | (374.787.926.130) | (147.546.321.044) |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|----------------------------|---|---|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 3.000.000.000.000 | - | 71.972.404.970 | 3.071.972.404.970 |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông | 223.880.600.000 | 1.535.501.732.805 | - | 1.759.382.332.805 |
| Phát hành cổ phiếu thương mại từ nguồn thặng dư vốn cổ phần | 1.289.552.240.000 | (1.289.552.240.000) | - | - |
| Cổ tức bằng tiền | - | - | (967.164.180.000) | (967.164.180.000) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 1.816.779.162.771 | 1.816.779.162.771 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 4.513.432.840.000 | 245.949.492.805 | 921.587.387.741 | 5.680.969.720.546 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 25) | 902.680.500.000 | - | (902.680.500.000) | - |
| Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 25) | - | - | (1.985.909.236.000) | (1.985.909.236.000) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 2.564.576.670.630 | 2.564.576.670.630 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 5.416.113.340.000 | 245.949.492.805 | 597.574.322.371 | 6.259.637.155.176 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|----------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 | 451.343.284 | 4.513.432.840.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 | 451.343.284 | 4.513.432.840.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 | 451.343.284 | 4.513.432.840.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

| | 2018 | | 2017 | |
|------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Số dư đầu năm | 451.343.284 | 4.513.432.840.000 | 300.000.000 | 3.000.000.000.000 |
| Phát hành cổ phiếu bằng tiền | - | - | 22.388.060 | 223.880.600.000 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng | - | - | 128.955.224 | 1.289.552.240.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 90.268.050 | 902.680.500.000 | - | - |
| Số dư cuối năm | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 | 451.343.284 | 4.513.432.840.000 |

25. Cổ tức

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2018, ngày 23 tháng 4 năm 2018 và ngày 16 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phân phối cổ tức bằng tiền là 1.986 tỷ VND (2017: 967 tỷ VND).

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội Đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt tăng vốn cổ phần từ 4.513 tỷ VND lên 5.416 tỷ VND thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 20 cổ phiếu trên 100 cổ phiếu hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối. Vào ngày 4 tháng 7 năm 2018, việc phát hành đã hoàn tất.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản cho thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 1.934.811.915.412 | 287.144.140.056 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 2.213.550.039.149 | 739.084.897.926 |
| Sau 5 năm | 1.601.202.861.168 | 395.121.488.013 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 5.749.564.815.729 | 1.421.350.525.995 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 6.622.313.720.342 | 4.894.046.728.440 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 24.306.450.035.438 | 18.313.151.685.909 |
| Sau 5 năm | 29.217.736.273.881 | 22.347.046.275.866 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 60.146.500.029.661 | 45.554.244.690.215 |
| | <hr/> | <hr/> |

(c) Ngoại tệ

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|-----|-------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 115.982.056 | 2.685.565.056.772 | 244.169.945 | 5.534.111.801.838 |
| | <hr/> | | <hr/> | |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng (i) | 462.500.000.000 | 462.500.000.000 |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng (ii) | 3.324.500.929.909 | 3.825.000.000.000 |
| | <hr/> 3.787.000.929.909 | <hr/> 4.287.500.000.000 |

(i) Ngoài các cam kết trên, Công ty cũng có các thỏa thuận và hợp đồng cam kết sau:

Công ty đã ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 121 tàu bay và với Boeing Company để mua 100 tàu bay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nhận được 55 chiếc tàu bay, các tàu bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Công ty đến năm 2023. Để cung cấp động cơ cho các tàu bay này, Công ty đã đặt hàng 106 động cơ từ CFM International S.A và 90 động cơ từ United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division), bao gồm thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo dưỡng động cơ.

Theo các hợp đồng mua bán tàu bay, các cam kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay còn lại (bao gồm động cơ) là 1.586 triệu USD.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký thỏa thuận với Honeywell Aviation Services mua 98 bộ phát năng lượng tự động cho các tàu bay Airbus. Thỏa thuận này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm.

Sau biên bản ghi nhớ ký kết trong tháng 7 năm 2018, sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã ký hợp đồng với Boeing Company vào ngày 27 tháng 2 năm 2019 để đặt hàng cho 100 tàu bay được giao từ năm 2022 đến năm 2025.

(ii) Khoản cam kết này liên quan đến việc phát triển Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 2018 | 2017 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Vận chuyển hành khách | | |
| ▪ Nội địa | 12.827.108.085.916 | 10.783.474.944.053 |
| ▪ Quốc tế | 4.945.312.832.354 | 2.424.393.916.235 |
| ▪ Cho thuê chuyến bay và cho thuê ướn tàu bay | 6.908.889.025.909 | 3.748.125.703.925 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 24.681.309.944.179 | 16.955.994.564.213 |
| Doanh thu hoạt động phụ trợ | 8.397.618.439.458 | 5.471.476.182.153 |
| Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay | 417.694.356.063 | 95.153.288.514 |
| Doanh thu khác | 370.040.886.358 | 121.011.531.840 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 33.866.663.626.058 | 22.643.635.566.720 |

28. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | 2018 | 2017 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất | 2.698.352.086.705 | 1.657.602.015.834 |
| Chi phí khối khai thác bay | 24.125.562.020.117 | 15.834.820.708.724 |
| Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay | 35.102.906.117 | 30.578.861.088 |
| Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa | 50.051.662.866 | 60.165.495.726 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 2.158.428.776.085 | 1.390.713.748.900 |
| Chi phí khác | 13.733.484.118 | 358.271.541.055 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 29.081.230.936.008 | 19.332.152.371.327 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 208.253.201.298 | 69.917.578.051 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 85.422.296.361 | 43.977.690.600 |
| Lãi từ thanh lý các công ty con | 16.271.500.000 | - |
| Cổ tức được chia từ Vietjet Air IVB No. 1 Limited, một công ty con | - | 1.412.325.376 |
| Cổ tức được chia từ đơn vị khác | 2.832.636.000 | 3.068.690.000 |
| Thu nhập tài chính khác | 5.195.227.454 | 800.800.000 |
| | 317.974.861.113 | 119.177.084.027 |

30. Chi phí tài chính

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng | 434.733.395.693 | 277.580.251.779 |
| Chi phí lãi vay | 257.505.446.656 | 237.597.428.875 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 174.500.000.000 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 50.614.755.161 | 5.314.290.289 |
| | 917.353.597.510 | 520.491.970.943 |

31. Chi phí bán hàng

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí hoa hồng bán hàng và đặt chỗ | 524.329.305.237 | 385.999.015.340 |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 241.699.843.363 | 195.900.988.406 |
| Chi phí nhân viên | 82.765.929.701 | 63.591.839.070 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 223.452.183 | 368.162.572 |
| Chi phí khác | 19.257.095.212 | 8.364.087.304 |
| | 868.275.625.696 | 654.224.092.692 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2018 | 2017 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 103.569.844.658 | 90.219.948.728 |
| Chi phí thuê văn phòng | 26.900.048.305 | 25.244.550.872 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 2.266.390.386 | 6.040.962.265 |
| Chi phí bảo hiểm | 197.811.168 | 65.259.737 |
| Chi phí khác | 145.329.845.744 | 93.262.937.179 |
| | 278.263.940.261 | 214.833.658.781 |

33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

| | 2018 | 2017 |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhiên liệu | 13.258.963.486.074 | 8.060.241.634.646 |
| Chi phí nhân viên và nhân công | 3.221.437.392.036 | 2.219.441.737.460 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 146.219.233.505 | 94.786.011.086 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.353.160.734.384 | 7.997.169.956.482 |
| Chi phí khác | 2.247.989.655.966 | 1.829.570.783.126 |

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | 2018 | 2017 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 253.461.727.751 | 160.212.024.993 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | - | 3.263.853.984 |
| | 253.461.727.751 | 163.475.878.977 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 227.241.605.086 | 52.932.915.184 |
| Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất | - | 12.142.066.138 |
| | 227.241.605.086 | 65.074.981.322 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 480.703.332.837 | 228.550.860.299 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2018 | 2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.045.280.003.467 | 2.045.330.023.070 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 609.056.000.693 | 409.066.004.614 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 613.938.670 | 525.202.984 |
| Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất | - | 12.142.066.138 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | - | 3.263.853.984 |
| Ưu đãi thuế | (128.966.606.526) | (196.446.267.421) |
| | 480.703.332.837 | 228.550.860.299 |

(c) Thuế suất áp dụng

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa công cộng, theo các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014) và giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo (2016, 2017 và 2018).

Đối với các hoạt động khác, theo các quy định luật thuế thu nhập doanh nghiệp thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--------------------------|-------------------|
| | 2018 | 2017 |
| | VND | VND |
| Công ty mà cổ đông có ảnh hưởng đáng kể | | |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông | - | 1.894.029.876.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi | 17.535.922.500.000 | 7.613.132.376.000 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 156.014.812.926 | 54.601.970.070 |
| Vay | 13.175.114.570.820 | 3.551.832.052.518 |
| Chi phí lãi vay | 27.021.197.486 | 6.914.005.671 |
| Dịch vụ đã cung cấp | 15.198.053.711 | 13.584.156.988 |
| Chi phí dịch vụ tư vấn | 1.755.600.000 | 1.975.600.000 |
| Các công ty con và công ty liên kết | | |
| Doanh thu vận chuyển hàng hóa | 643.986.543.672 | 795.096.346.224 |
| Doanh thu cho thuê chuyến bay | 394.026.612.500 | 101.864.338.400 |
| Doanh thu cho thuê tàu bay | 417.694.356.063 | 124.219.932.630 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 175.716.292.503 | 96.597.981.563 |
| Doanh thu từ dịch vụ tư vấn | 119.763.569.215 | - |
| Doanh thu từ dịch vụ đặt chỗ | 79.281.523.500 | - |
| Cổ tức được nhận | - | 1.412.325.376 |
| Chi phí thu và chi hộ, dòng tiền thu vào thuần | 3.224.377.088.946 | 1.970.520.256.131 |
| Các bên liên quan khác | | |
| Chi phí thuê tàu bay | 247.119.461.282 | 18.115.812.000 |
| Đặt cọc quỹ bảo dưỡng tàu bay | 108.477.847.747 | - |
| Đặt cọc thuê tàu bay | - | 36.064.548.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 525.273.972.960 | 259.838.194.701 |
| Trả trước dịch vụ tư vấn | 443.625.000.000 | - |
| Trả trước dịch vụ xây dựng | 400.295.994.854 | 14.601.834.620 |
| Vay | 450.000.000.000 | - |
| Thanh lý các công ty con | 16.271.500.000 | - |
| Chi phí trả hộ, dòng tiền chi trả thuần | 35.570.220.230 | - |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát | | |
| Chương trình cổ phiếu cho người lao động | - | 124.096.200.000 |
| Thù lao và lương | 30.932.611.019 | 15.986.506.107 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

| | 2018 | 2017 |
|---|-----------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần | | - 1.289.552.240.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối | 902.680.500.000 | - |
| Mua tài sản cố định chưa thanh toán | 773.685.995.810 | 497.848.193.400 |

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính




Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành